

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	126,874.00	276,406.11	149,532.11	217.9%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,570.00	13,801.72	9,231.72	302.0%
-	Thu NSDP hưởng 100%	440.00	3,924.62	3,484.62	892%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,130.00	9,877.10	5,747.10	239%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	122,304.00	236,710.38	114,406.38	193.5%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	122,304.00	122,304.00	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	114,406.38	114,406.38	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	-			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	24,177.37	24,177.37	
VI	Các khoản thu huy động, đóng góp		1,716.64	1,716.64	
B	TỔNG CHI NSDP	126,874.00	276,076.44	152,780.44	217.6%
I	Tổng chi cân đối NSDP	126,874.00	240,378.45	117,182.45	2817%
1	Chi đầu tư phát triển	2,700.00	72,306.37	69,606.37	2678.0%
2	Chi thường xuyên	120,496.00	168,072.08	47,576.08	139.5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	3,678.00			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	7,000.00	7,000.00	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	7,000.00	7,000.00	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28,615.57	28,515.57	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		82.42	82.42	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		329.67	329.67	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	142,306.00	126,874.00	296,905.05	276,406.11	208.6%	217.9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	20,002.00	4,570.00	35,973.30	15,518.36	7651.8%	3963.4%
I	Thu nội địa	20,002.00	4,570.00	34,256.66	13,801.72	7651.8%	3963.4%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	426.62	-		
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	224.64			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	201.97			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	421.00	339.00	10,760.86	802.69	2321.1%	236.8%
	Thuế giá trị gia tăng	421.00	339.00	9,772.01	802.69	2321.1%	236.8%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	988.85	-	0.0%	0.0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.00	200.00	5,611.44	4,509.86	2244.6%	2254.9%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	211.00	211.00	4,417.78	1,426.49	2093.7%	676.1%
8	Thu phí, lệ phí	267.00	267.00	317.44	223.31	118.9%	83.6%
-	Phí và lệ phí trung ương			85.13	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu			232.31	223.31		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	221.00	221.00	106.89	98.62	48.4%	44.6%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	43.29	-		
12	Thu tiền sử dụng đất	18,000.00	2,700.00	10,659.14	5,400.70	59.2%	200.0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	192.00	192.00	1,127.81	554.66	587.4%	288.9%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	440.00	440.00	785.40	785.40	178.5%	178.5%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Các khoản thu nhân dân đóng góp	-	-	1,716.64	1,716.64		
B	Thu chuyển giao ngân sách	122,304.00	122,304.00	236,754.38	236,710.38		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	122,304.00	122,304.00	236,710.38	236,710.38		
1	BS cân đối	122,304.00	122,304.00	122,304.00	122,304.00		
2	BS mục tiêu			114,406.38	114,406.38		
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			44.00			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	24,177.37	24,177.37		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126,874.00	276,076.44	217.6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	126,874.00	240,378.45	2817.5
I	Chi đầu tư phát triển	2,700.00	72,306.37	2678.0
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,700.00	72,306.37	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500.00	19,345.02	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		922.68	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		760.95	
-	Chi văn hoá thông tin		893.11	
-	Chi bảo vệ môi trường		1,042.17	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,000.00	26,935.95	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	200.00	17,817.16	
-	Chi thể dục thể thao		882.85	
-	Chi bảo đảm xã hội		3,706.47	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	120,496.00	168,072.08	139.5
	<i>Trong đó:</i>		-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	79,795.00	81,925.90	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	3,678.00		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	7,000.00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	7,000.00	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM		7,000.00	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28,615.57	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		82.42	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	126,874.00	276,076.44	152,780.44	217.6%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	126,874.00	247,378.45	124,182.45	195.0%
I	Chi đầu tư phát triển	2,700.00	79,306.37	76,606.37	2937.3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,700.00	79,306.37	76,606.37	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500.00	22,845.02	22,345.02	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	922.68	922.68	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	760.95	760.95	
-	Chi văn hóa thông tin	-	893.11	893.11	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	882.85	882.85	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	1,042.17	1,042.17	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,000.00	30,435.95	28,435.95	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	200.00	17,817.16	17,617.16	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	3,706.47	3,706.47	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	120,496.00	168,072.08	47,576.08	139.5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	79,795.00	81,925.90	2,130.90	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	1,782.00	2,892.36	1,110.36	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,007.00	1,448.09	441.09	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	187.00	187.00	-	
-	Chi văn hóa thông tin	512.00	551.00	39.00	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	291.00	596.70	305.70	
-	Chi thể dục thể thao	184.00	275.65	91.65	
-	Chi bảo vệ môi trường	115.00	450.80	335.80	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,564.00	5,004.30	3,440.30	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30,783.00	57,500.81	26,717.81	
-	Chi bảo đảm xã hội	4,276.00	17,239.46	12,963.46	
-	Chi thường xuyên khác	-	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
V	Dự phòng ngân sách	3,678.00	-	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	28,615.57	28,515.57	
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	82.42	82.42	

